PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 09 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	32,87			27,93	4,94	52.863	1.476.468	261.144	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,80			20,90	2,90	25.200	526.680	73.080	
3	Trứng gà	Kg	18,40			16,80	1,60	69.300	1.164.240	110.880	
4	Thit lợn mông	Kg	5,60			4,80	0,80	149.100	715.680	119.280	
5	Tôm nớt	Kg	1,70			1,60	0,10	296.100	473.760	29.610	953.295
6	Rau mùng tơi	Kg	6,50			5,60	0,90	33.600	188.160	30.240	4.914
7	Cáy đồng	Kg	2,10			1,85	0,25	157.500	291.375	39.375	
8	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	75.600	6.048	1.512	
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
10	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,32	0,38	73.440	96.941	27.907	
11	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
12	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
13	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
14	Dưa hấu	Kg	21,70			18,60	3,10	25.200	468.720	78.120	
15	Khoai lang	Kg	5,00			5,00		39.900	199.500		
16	Hạt sen khô	Kg	1,00			1,00		220.500	220.500		
17	Đậu xanh (hạt)	Kg	4,00			4,00		52.500	210.000		
18	Đường kính	Kg	5,10			5,10		29.400	149.940		
19	Bột sắn dây	Kg	2,20			2,20		177.120	389.664		
20	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		97.200	116.640		
21	Gạo tẻ máy	Kg	1,20				1,20	25.200		30.240	
22	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	37.800		7.560	
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
24	Xương sườn thăn	Kg	1,30				1,30	186.900		242.970	
25	Thit lợn mông	Kg	0,75				0,75	149.100		111.825	
26	Cải xanh	Kg	0,50				0,50	33.600		16.800	
	Cộng								**6.732.779**	**1.196.458**	
	Tổng cộng								**7.929.237**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Bùi Thị Liễu	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.P HẢI PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 345** **- 3 tuổi: 61** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 293 **- 4 tuổi: 117** **+ Nhà trẻ: 52** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 115 **- Cơm thường: 52**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	27,93	4,94	27,93	4,94	1.759,6	311,2			1.033,4	182,8			1.005,5	177,8	29.326,6	5.187,0
2	Gạo tẻ máy	20,90	2,90	20,90	2,90			1.651,1	229,1			209,0	29,0	15.863,1	2.201,1	71.896,0	9.976,0
3	Trứng gà	16,80	1,60	14,45	1,38	2.138,3	203,6			1.676,0	159,6			72,2	6,9	23.983,7	2.284,2
4	Thit lợn mông	4,80	0,80	4,70	0,78	893,8	149,0			1.754,6	292,4					15.805,4	2.634,2
5	Tôm nớt	1,60	0,10	1,44	0,09	265,0	16,6			25,9	1,6					1.296,0	81,0
6	Rau mùng tơi	5,60	0,90	4,65	0,75			93,0	14,9					65,1	10,5	650,7	104,6
7	Cáy đồng	1,85	0,25	0,93	0,13	131,4	17,8			26,8	3,6					767,8	103,8
8	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
9	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
10	Dầu đậu tương	1,32	0,38	1,32	0,38							1.320,0	380,0			11.880,0	3.420,0
11	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
12	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
13	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
14	Dưa hấu	18,60	3,10	9,67	1,61			116,1	19,3			19,3	3,2	222,5	37,1	1.547,5	257,9
15	Khoai lang	5,00		4,15				33,2				8,3		1.182,8		4.938,5	
16	Hạt sen khô	1,00		1,00				200,0				24,0		580,0		3.340,0	
17	Đậu xanh (hạt)	4,00		3,92				917,3				94,1		2.081,5		12.857,6	
18	Đường kính	5,10		5,10										5.064,3		20.247,0	
19	Bột sắn dây	2,20		2,20				15,4						1.854,6		7.480,0	
20	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
21	Gạo tẻ máy		1,20		1,20				94,8				12,0		910,8		4.128,0
22	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
23	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
24	Xương sườn thăn		1,30		0,56		100,1				71,6						1.045,3
25	Thit lợn mông		0,75		0,74		139,7				274,2						2.469,6
26	Cải xanh		0,50		0,38				6,5				0,8		7,2		60,8
	Cộng					**5.197,1**	**938,9**	**3.030,4**	**428,6**	**4.516,7**	**985,8**	**1.675,3**	**432,8**	**28.066,5**	**3.606,6**	**209.671,0**	**33.100,5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17,7**	**18,1**	**10,3**	**8,2**	**15,4**	**19,0**	**5,7**	**8,3**	**95,8**	**69,4**	**715,6**	**636,5**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.935.000 đ
- Hôm trước mang sang:	538 đ
- Đã chi:	7.929.237 đ
- Thừa:	5.763 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	6.301 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, trứng gà thịt lợn đảo bông
	- Canh rau mồng tơi nấu cáy /Dưa hấu
*** Bữa chiều:**	- MG: Chè khoai lang đỗ xanh
	- NT: Cháo sườn rau cải
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa chua uống Ba vì